

PHỤ LỤC 3

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TpHCM, ngày ... tháng ... năm 2022

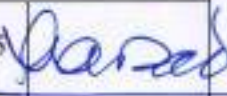
XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

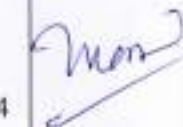
Ngành dự kiến mở: Cử nhân Hóa dược. Mã ngành: 7720203

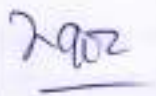
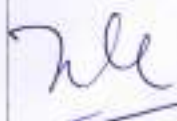
Trình độ đào tạo: Cử nhân

1. Về giảng viên

Mẫu 1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo.

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Ban chủ nhiệm Khoa Dược												
1.	Trần Thành Đạo SN: 11/10/1964	05206400333 Việt Nam	GS, 2019	TS, Hàn Quốc, 2004	Dược	1988		0296335909	35	5	15	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
2.	Nguyễn Thiện Hải 01/11/1968	056068000145 Việt Nam	PGS, 2010	TS, Hàn Quốc, 2005	Bảo chế - Công Nghiệp Dệt	05/05/1997 HĐ từ 1/11/1993		HC4790297107 352	25 (29)	3	20	
3.	Nguyễn Đức Tuấn SN: 12/08/1969	07906900822, Việt Nam	Giáo sư, 2020 Phó Giáo sư, 2006	Tiến sĩ ĐH: 1992 ĐHYD, TS: 1997 (Cộng hòa Áo).	Hóa phân tích - Kiểm nghiệm	10/1993		4790298054538	30	10	44	

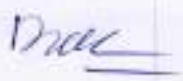
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Bảo chế												
4.	Phạm Đình Duy SN: 15/03/1981	079081021308 Việt Nam	PGS 2020	TS, Pháp, 2015	Công nghệ dược phẩm – sinh dược học	01/06/2005		HC4790205267 258	18	0	7	
5.	Huỳnh Trúc Thanh Ngọc SN: 22/08/1981	079181022611 Việt Nam		TS, Pháp, 2010	Bảo chế - Nha khoa	1/3/2011		HC4797911352 104	11	1	9	
6.	Trần Quốc Thanh SN: 08/02/1967	021717576 Việt Nam		ThS. Việt Nam, 2003	Bảo chế - Công Nghệ Dược	1990		HC4790298088 101	32	2	4	
7.	Lê Ngọc Quỳnh SN: 16/04/1978	025400878 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2006	Bảo chế - Công Nghệ Dược	1/6/2006			16	0	2	
8.	Lê Xuân Trường SN: 19/01/1977	025278972 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2008	Bảo chế - Công	01/06/2005		HC4790204364 010	18	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
					Nghiep Dược							
9.	Trần Văn Thành SN: 30/10/1983	095083000043 Việt Nam	PGS, 2017	TS, Pháp, 2010	Bảo chế và sinh được học	28/10/2021		HC4797911352 103	11	1	5	
10.	Nguyễn Đức Hạnh SN: 27/03/1981	060181006037 Việt Nam	PGS 2022	TS, Thái Lan, 2013	Bảo chế	10/2007		HC4790205267 327	15	0	7	
11.	Cao Thị Thanh Thảo SN: 10/05/1980	026092776 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2009	Bảo Chế - Công nghiệp Dược	2006			16	1	4	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Công nghiệp dược												
12.	Lê Quan Nghiem SN: 07/11/1955	083055000278 Việt Nam	GS, 2008	TS, Ukraina	Công nghệ được phẩm và bảo chế	1980	X	HC4790296335 927	42	5		
13.	Lê Hậu SN: 14/02/1959	077059005243 Việt Nam	PGS, 2009	TS, Việt Nam, 2003	Công nghệ được phẩm và bảo chế	1987	X	HC4790296335 852	35	3		
14.	Lê Minh Quân SN: 17/02/1984	079084013327 Việt Nam		TS, Pháp, 2017	Dược học về thực nghiem và lâm sàng	1/1/2008	X	HC4797908082 149	14	0	3	
15.	Nguyễn Công Phi SN: 18/10/1976	025309884 Việt Nam cccđ 033076053472		ThS, Việt Nam, 2006	Bảo chế và Công Nghệ Dược Phẩm	1/1/2001	X	HC4790205133 479	20	0	2	

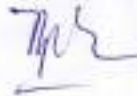
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Công nghệ thông tin được												
16.	Đặng Văn Giáp 30/03/1955	023723795 Việt Nam		GS.TS, Áo, 1993	Công nghiệp Dược			0296335956	42			
17.	Đỗ Quang Dương 01/07/1977	271298656 Việt nam		PGS, TS, Anh, 2007	Công nghiệp Dược			0202090615	22			
18.	Chung Khang Kiệt 14/03/1979	094079011796 Việt nam		TS, Việt nam, 2019	Công nghệ DP & Bảo chế			0204252595	20			
19.	Nguyễn Thụy Việt Phương 06/05/1980	290628245 Việt Nam		TS, Úc, 2015	Hóa Dược			HC158293061	18			

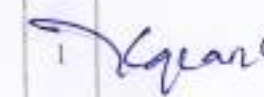
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Dược liệu												
20.	Trần Hùng SN: 01/09/1959			PGS.TS, Áo, 1993	Dược liệu					6		
21.	Mã Chí Thành SN: 25/01/1983	089083000974 Việt Nam		TS, Hàn Quốc, 2018	Khoa học Dược	01/03/2008		7908286279	Kinh nghiệm (12 năm), Giảng dạy Đại học, sau đại học (4 năm)	2	19	
22.	Lê Thị Hồng Vân SN: 14/04/1983	049183000062 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2018	Dược liệu - Dược học cổ truyền	30/11/2007		0207087585 381.150 (BHXH)	Kinh nghiệm (14 năm), Giảng dạy Đại học, sau đại học (4 năm)	2	28	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
23.	Nguyễn Thị Xuân Diệu SN: 13/03/1988	056188000039 Việt Nam		TS, Cộng hòa Áo, 2019	Khoa học Dược	01/02/2012		7912169348 (BHXH)	Kinh nghiệm (11 năm), Giảng dạy trình độ đại học (3 năm)	0	05	
24.	Trần Duy Hiền 27/08/1995	051095006103 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2021	Dược liệu - Dược học cổ truyền	01/05/2022	x	6624233633		0	0	
25.	Võ Ngọc Linh Giang 15/6/1987	072087002176 Việt Nam		TS, Hàn Quốc, 2022	Công nghệ sinh học thực vật làm thuốc	01/06/2022		7911096748	Kinh nghiệm (12 năm), Giảng dạy Đại học, sau đại học (2 năm)	2		

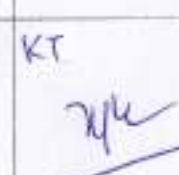
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
26.	Võ Văn Lèo 14/8/1956	079056017899 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2008	Dược liệu được cô truyền		Thỉnh giảng (9/2022)	020036832	Kinh nghiệm giảng dạy 45 năm đại học và 14 năm sau đại học		20	<i>200vanh</i>
27.	Huỳnh Ngọc Thụy 11/12/1958	001158006636	PGS 2012	TS, Việt Nam,	Dược liệu – Được cô truyền		Thỉnh giảng (9/2022)	0296335945	Kinh nghiệm giảng dạy 36 năm đại học và 13 năm sau đại học		33	<i>Unh</i>

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Dược lý												
28.	Trần Mạnh Hùng SN: 26/04/1969	022634911, Việt Nam	PGS, 2007	TS, Áo, 1992	Dược	01/5/2002		0200116482	23	07	20	
29.	Huỳnh Ngọc Trinh SN: 06/10/1981	095181000457, Việt Nam	PGS, 2016	TS, Pháp, 2012	Dược lý thực nghiệm và lâm sàng	01/6/2006		0206142744	14			
30.	Đỗ Thị Hồng Tươi SN: 04/09/1981	03618100126, Việt Nam	PGS, 2015	TS, Pháp, 2011	Y sinh – Dược lý	01/6/2005		0205267264	16			

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
31.	Nguyễn Ngọc Phúc SN: 21/02/1991	371421392 Việt Nam		Ths, Việt Nam, 2019	Dược lý Dược lâm sàng	03/02/2020	01/04/2020, Hợp đồng 12 tháng làm việc toàn thời gian	HC4797914292 729	3	0	01	
32.	Mai Huỳnh Như 27/10/1986	092186000599, Việt Nam		TS, Hàn Quốc, 2019	Dược		01/5/2021		1			
33.	Trương Đình Phước 09/03/1987	046087000469 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2016	Dược lý - Dược Lâm sàng	01/09/2022		7910521606	10	0	3	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Hóa hữu cơ												
34.	Trương Ngọc Tuyền SN: 25/08/1971		PGS, 2013	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2005	Hóa Dược - Bảo chế	1994	x		28			
35.	Lê Nguyễn Bảo Khánh SN: 26/09/1979			Tiến sĩ, Pháp, 2005	Hoá Hữu cơ	01/05/2008	x		14	0	6	
36.	Nguyễn Thị Hương Giang SN: 08/02/1987	079187029910 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Bảo chế - Công nghiệp Dược phẩm	1/11/2011	x		11	0	1	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
37.	Nguyễn Quý Hiền 04/02/1993	079093041164 Việt Nam		Tiến sĩ, Thụy Sĩ, 2021	Hóa học	01/01/2022	x		1	0	0	
38.	Huỳnh Hoàng Thúc 19/10/1989	080089013843		Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Hóa vô cơ	01/12/2021	x		4	0	0	
39.	Đỗ Thị Thúy 24/10/1960			Thạc sĩ, Việt Nam	Kiểm nghiệm Dược phẩm - Độc chất							

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Hóa được												
40.	Thái Khắc Minh SN: 26/12/1977	080077000198 Việt Nam	GS, 2021	TS, Áo, 2008	Dược	5/2002		0202090621	20	5	12	
41.	Lê Minh Trí SN: 04/04/1961	079061004763 Việt Nam	GS, 2022	TS, Pháp, 1999	Dược	1984		0296335907	38	8	30	
42.	Trương Phương SN: 23/04/1955	020083964 Việt Nam	PGS	TS, Nga		1977		0296335910	45			
43.	Võ Thị Cẩm Vân SN: 01/01/1981	064181000087 Việt Nam		Tiến sỹ, Thuy Sỹ, 2014	Hoá Học Tiến sỹ khoa học	15/11/2004	X	HC4790205267 261	17	1	4	KT 

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
44.	Trần Ngọc Châu SN: 28/03/1982	079082012568 Việt Nam		Tiến sĩ, Pháp, 2015	Hóa học	01/02/2009	X	HC4797909111 681	13	1	7	
45.	Huỳnh Nguyễn Hoài Phương SN: 23/05/1985	046185006927; Việt Nam		Thạc sĩ, Hoa Kỳ, 2012	Hoá học	01/06/2014	X	HC4797909079 864	8	1	1	
46.	Mai Thành Tấn SN: 20/08/1990	301346353 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Công nghệ Dược phẩm và Bảo chế	01/09/2017	X	HC4797914031 613	8		1	
47.	Phan Minh Hoàng	058091000166 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2020	Công nghệ bảo chế và sản xuất thuốc	01/03/2022	X	7914228837	7			
48.	Tướng Lâm Trường 02/09/1986	040086026472 Việt Nam		Tiến sĩ, Thái Lan, 2020	Hóa Học	01/03/2022	X	7935762386	2	1		

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Hóa lý												
49.	Trần Phi Hoàng Yên SN: 28/12/1973	0937878365, Việt Nam	PGS, 2017	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2007	Dược	01/11/1997		HC4790033300052	19	1	6	
50.	Trương Công Trị SN: 16/06/1979	0938732346, Việt Nam		Tiến sĩ, Pháp, 2012	Kỹ thuật Dược và sinh dược học	01/10/2002		HC4790204252650	15	1	5	
51.	Trần Lê Tuyết Châu SN: 01/12/1981	079181010050 Việt Nam		Tiến sĩ, Pháp, 2015	Kỹ thuật Dược và sinh dược học	15/11/2004		HC4790205267263	16	0	0	
52.	Dương Phước An SN: 22/07/1981	0977058145 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Bào chế, CND	15/10/2005		HC4790206142746	15	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Hóa sinh												
53.	Ngô Kiến Đức SN: 16/10/1977	079077006225 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2016	Dược sĩ	01/10/2000		HC4790202090 624	22		10	
54.	Trần Thanh Nhân SN: 10/11/1958	079058013035 Việt Nam	PGS, 2009	TS, Pháp	Hóa quang phổ	X 01/01/1982			40	2	30	
55.	Phạm Thanh Trang SN: 20/04/1971	089171001261 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2002	Dược	X 30/9/1995		HC4790296336 641	26		11	
56.	Nguyễn Thị Minh Thuận SN: 13/03/1977	0920661008 Việt Nam		TS, Vương Quốc Bỉ, 2015	Y sinh và Dược	x		HC4790201006 488	19	1	12	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
57.	Nguyễn Quốc Thái SN: 29/11/1984	080084000433 Việt Nam		TS, Hà Lan, 2017	Dược, Hoá sinh	x 01/05/2008		HC4797908286 283	14		1	
58.	Phạm Diễm Thu SN: 10/11/1986	079186006104 Việt Nam		ThS, Hàn Quốc, 2011	Dược lý, Độc chất	01/11/2011	X	HC7912169344	10		12	
59.	Tạ Quang Vượng SN: 09/04/1988			Thạc sĩ Thạc sĩ: 2015.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất							

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Hóa phân tích – Kiểm nghiệm												
60.	Vĩnh Định SN: 08/11/1959	079059001473, Việt Nam	Phó giáo sư, 2010	Tiến sĩ, Việt Nam, năm 2005	Dược học	01/10/1984	X	4790296335955	38	2	25	
61.	Phan Thanh Dũng SN: 01/01/1972	024147053, Việt Nam 049072014068	Phó giáo sư, 2017	Tiến sĩ, Hàn Quốc, năm 2009	Dược học	10/1995	X	0200116546	27		18	
62.	Nguyễn Hữu Lạc Thủy SN: 01/01/1974	080174002883, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, năm 2015	Dược học	01/01/1998	X	0201051445	24		24	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
63.	Ngô Thị Thanh Diệp SN: 10/04/1973	024173001676, Việt Nam	Phó giáo sư 2018	Tiến sĩ, Liên bang Nga, năm 2008	Dược học	01/04/2004	X	0204252591	18		17	
64.	Nguyễn Thị Minh Phương SN: 07/09/1980	079180005082, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, năm 2008	Dược học	01/04/2005	X	4790204252592	18		10	
65.	Lê Ngọc Tú SN: 20/06/1976	026176003812, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, năm 2006	Dược học	01/11/2006	X	4790201032761	16		6	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
66.	Phan Văn Hồ Nam SN: 21/07/1981	0909615007, Việt Nam		Tiến sĩ, Cộng hòa Áo, năm 2014	Hóa học	15/06/2005	X	158293061	8		5	
67.	Hoàng Anh Việt SN: 26/07/1982	201480460, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, năm 2010	Dược học	01/01/2009	X	0207087587	14		2	
68.	Nguyễn Thị Ngọc Dung SN: 26/08/1987	221149524, Việt Nam		Tiến sĩ, Pháp, năm 2019	Hóa học	30/12/2010	X	4797911114336	12		2	
69.	Nguyễn Hồng Thiên Thanh SN: 11/01/1987	091187005430, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, năm 2015	Dược học	01/02/2012	X	4797912169385	9,5		4	

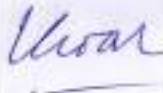
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Quản lý được												
70.	Phạm Đình Luyến SN: 18/06/1962	030062016410 Việt Nam	PGS, 2010	Phó giáo sư, 2010 Tiến sĩ, Việt Nam, 2005	Dược học/Tổ chức– Quản lý Dược	X		7998464989	35	1	8	
71.	Đặng Thị Kiều Nga SN: 11/04/1977	080177000206 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Dược học/ Tổ chức– Quản lý Dược	X		HC4790202090 622	22	2	0	
72.	Hoàng Thy Nhac Vũ SN: 05/11/1981	025839358 Việt Nam	PGS, 2018	Phó giáo sư, 2018 Tiến sĩ, Pháp, 2012	Sức khỏe cộng đồng – Dịch tễ được	X		HC4790205267 266	18	0	3	
73.	Nguyễn Thị Hải Yến SN: 10/12/1984	044184003108 Việt Nam		Tiến sĩ, Pháp, 2017	Sức khỏe cộng đồng	X		7908286282	14	4	1	

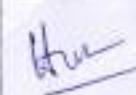
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
74.	Nguyễn Thị Quỳnh Nga SN: 21/12/1990	064190001536 Việt Nam		Tiến sĩ, Anh, 2020	Y Dược / Kinh tế y tế	X		7914222303	8	0	0	
75.	Lê Đặng Tú Nguyễn SN: 22/12/1994	079094029390 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Quản trị kinh doanh	x		HC4797938618 216	3	2	0	
76.	Trương Văn Đạt SN: 18/02/1988	311972176 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam 2015,2022	Thạc sĩ Công nghệ DP và BC Thạc sĩ chính sách công	x		HC4797912169 346	11	12	3	
77.	Nguyễn Dương Duy Khoa	30/11/1995 Việt Nam		Thạc sĩ, Pháp, 2019	Thạc sĩ Khoa học được			742 392 0012	2	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Thực vật												
78.	Nguyễn Thị Thu Hằng SN: 24/10/1973	079173031782 Việt Nam	GVC 2018	ThS, Việt Nam, 2002	Dược liệu- Dược học cổ truyền dân tộc	01/01/1999		HC4790298054 545	23		16	
79.	Dương Nguyên Xuân Lâm SN: 24/04/1986	082086000337 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2016	Dược liệu- Dược học cổ truyền	01/11/2011		HC4797912169 383	10		5	
80.	Nguyễn Thị Ngọc Hương SN: 21/09/1982	025603753 Việt Nam	-	TS, Việt Nam, 2021	Sinh lý học Thực vật	01/01/2010	X	HC4791008273 2	12		6	
81.	Trần Thị Thu Trang SN: 01/02/1990	056190000046 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2020	Dược liệu- Dược học cổ truyền dân tộc		01/07/2014	HC4797914222 304	8		4	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Bộ môn Vi sinh Ký sinh												
82.	Nguyễn Tú Anh SN: 13/03/1973	001172020335 Việt Nam	PGS, 2016	TS, CHLB Đức 2009	Dược sĩ	01/5/2002	X	HC4790202090 609	20	0	5	
83.	Lê Thị Thanh Thảo SN: 01/09/1981	068181002620 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2008	Dược sĩ	10/2003	X	HC4790204252 594	18		8	
84.	Vũ Thanh Thảo SN: 10/09/1984	030184001704 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2017	Vi sinh vật học	01/09/2007	X	HC4790808213 0	12	0	10	

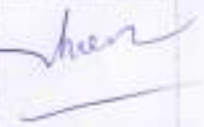
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
85.	Nguyễn Vũ Giang Bắc SN: 24/06/1985	093185005107 Việt Nam		TS, Nhật Bản, 2020	Dược sĩ	01/02/2009	X	HC4797909111 680	12	0	5	
86.	Nguyễn Minh Thái SN: 25/11/1988	311949419 Việt Nam		TS, Vương quốc Bỉ 2021	Dược sĩ	01/02/2012	X	HC4791216938 6	10	0	3	
87.	Lê Tuấn Anh SN: 29/09/1989	215182432 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2015	Dược sĩ	01/09/2013	X	HC4797913307 709	9	0	2	
88.	Lê Thu Hoài	079194033373 Việt Nam		TS, Nhật, 2022	Sinh học		X		0	0	0	
89.	Hồ Lê Trúc Linh SN: 25/11/1993	054193009020, Việt Nam		Thạc sĩ, Pháp, 2017	Dược sĩ	X	12/2017	HC4795420672 310	5	0	0	

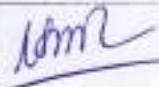
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
Khoa Khoa học cơ bản												
90.	Đặng Văn Hoài 18/3/1968	066068000005 Việt Nam	PGS, 2013	TS, Cộng Hòa Áo, 2006	Dược học, Hóa Khoa học tự nhiên	01/11/1994	X	HS4797932324 375	28	0	7	
91.	Nguyễn Thị Tuyết Trinh 08/12/1975	020175000148 Việt Nam		Thạc sỹ Việt nam 2000	Hoá hữu cơ	01/01/1998		HC0298054554	24	0	02	
92.	Ca Thị Thuý 30/11/1980	049180014020 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Hoà Phân Tích	01/11/2002		0204252597	20	0	10	
93.	Nguyễn Thành Trung; 09/01/1981	079081006898 Việt Nam		TS, VQ Anh, 2013	Hóa Hữu Cơ	01/10/2003	X	0204363995	19	0	02	
94.	Châu Thị Nhã Trúc; 24/01/1988	025011346 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Hóa hữu Cơ	2016		7912396343	10	0	01	
95.	Nguyễn Thị Hoài Thu	070185008032 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Hóa hữu cơ	01/01/2011		HC4797911114 330	11	0	03	

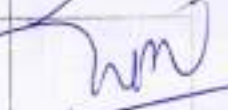
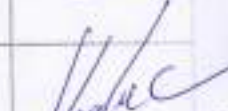
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
	24/7/1985											
96.	Nguyễn Lê Vũ 21/04/1979	092079009948 Việt Nam		Thạc sỹ Việt nam, 2010	Hóa Vô Cơ	01/01/2011		HC4790205385 936	11	0	08	
97.	Trần Phiên 25/10/1961	023811652 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2013	Kinh tế	X		HC4790296336 033	37		7	
98.	Phạm Thị Kim Ngân 13/11/1982	025521373 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Kinh tế	X		HC4790205385 937	17	0	7	
99.	Phạm Thị Bích Ngân 07/06/1981	025645858 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Kinh tế	X		HC4794706025 489	17		9	
100.	Bùi Ngọc Hiền 01/06/1972	040072000309 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2013	Triết học	X		HC4790204252 598	19			
101.	Nguyễn Thị Như Hoa 22/10/1981	025689012 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2011	CNXHKH	X		HC4790205267 268	17		3	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
102.	Nguyễn Thị Vân 13/12/1980	025387128 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Triết học	X		HC4790205267 269	18			
103.	Vũ Thị Tuyết Chinh 10/06/1988	079188019930 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2015	Triết học	X		HC4797912184 965	11	0	0	
104.	Lê Thị Thanh Phương 02/07/1984	273132330 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2011	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	X		HC4790207087 580	16			
105.	Đỗ Thị Hạnh /10/02/1981	172404953 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	X		HC4790207087 579	18			
106.	Trần Trung Chung 29/04/1983	049083011420 Việt Nam	Ths/ 2015	ThS/ Việt Nam/2015	Hồ Chí Minh học		Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn, 25/05/2022	HC7411207387	12	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
107.	Lê Thị Minh Huyền 10/09/1980	025072369 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2007	Quang học	04/2008	X	0205046262	20	0	8	
108.	Hà Siu 27/08/1984	023692404 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2017	Khoa học máy tính	01/02/2010	X	7909236618	14	0	4	
109.	Phạm Minh Khang 11/08/1985	079085037143 Việt nam		ThS, Việt Nam, 2014	Vật liệu – linh kiện nano	01/02/2010	X	7910104047	13	0	5	
110.	Nguyễn Mai Bảo Thy 12/10/1985	060185000330 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2011	Vật liệu – linh kiện nano	01/02/2010	X	7909236617	14	0	2	
111.	Bùi Trung Thành 16/2/1968	092068006500 024649555 Việt Nam		TS, Việt Nam 2020	Vật lý chất rắn	1/6/2008	X	7908286291	14	0	2	
112.	Huỳnh Thanh Toàn 12/12/1984	211789119 Việt Nam 052084007362		TS, Việt Nam, 2022	Toán ứng dụng	01/05/2007	X	0207254749	15	1	7	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
113.	Võ Đăng Khoa 20/04/1982	045082001138 Việt Nam		ThS, <i>Pháp</i> 2008	Toán ứng dụng	01/6/2006	X		16	0	3	
114.	Nguyễn Anh Vũ 18/8/1976	001076028144 Việt Nam		Ts, Thái Lan, 2009	Toán	01/6/2005	X	HC4790205267 273	17	0	7	
115.	Đào Hồng Nam 24/7/1976	034076012942 Việt Nam		Ts, Việt Nam, 2014	Khoa học Giáo dục (Didactic Toán)	01/4/2004	X		18	0	6	
116.	Bùi Anh Tú 14/01/1983	271498027 Việt Nam <i>Căn cước công dân 075083010457</i>		ThS, Việt Nam, 2010	Toán Giải tích	01/01/2011	X		11	0	2	
117.	Đào Thị Thanh Hiền 26/4/1978	079178012097 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2007	Giảng dạy tiếng Anh	01/6/2006	X	0202148082	15		04	
118.	Đỗ Thị Minh Châu	023335064 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2007	Giảng dạy tiếng Anh	01/06/2005	X	0205267271	16		03	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
	04/7/1979											
119.	Nguyễn Thanh Phong 26/6/1984	301162379 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2011	Giảng dạy tiếng Anh	02/2009	X	0207368522	13		04	
120.	Trần Mỹ Liên 29/7/1984	079184010118 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Giảng dạy tiếng Anh	01/01/2011	X	7910082739	11		04	
121.	Phạm Quang Nam 05/10/1985	079085016397 Việt Nam		TS, Mỹ, 2019	Ứng dụng công nghệ trong việc dạy học ngôn ngữ	01/01/2009	X	7908082147	13		04	
122.	Hoàng Tú Oanh 29/08/1967	001167027171 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Giảng dạy tiếng Anh	1/11/1990	X	0296335969	39			
123.	Hoàng Thị Bích Thảo 15/07/1972	068172000176 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2006	Giảng dạy tiếng Anh	02/2012	X	7912169350	24			
124.	Phạm Đình Anh Thy	079169007244 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2000	Ngôn ngữ Anh	1/10/1996	X	0296336620	24			

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
	16/11/1969											
125.	Dương Thành Trung 01/02/1968	095068000043 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Giảng dạy tiếng Anh	01/01/2010	X	7910082741	29			
126.	Vũ Phương Thảo 18/03/1984	025243543 Việt Nam		ThS, Úc, 2011	Ngôn Ngữ Học Ứng Dụng	01/01/2011	X	7910082740	11			
127.	Nguyễn Đông Phương Tiên 30/11/1981	079181025148 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2021	Ngôn ngữ Anh	15/06/2007	X	0205385904	15	02		
128.	Vũ Chí Lợi 30/05/1965	021582948 Việt Nam		Ths, Quảng Châu TQ, 2011	Giáo dục thể chất	1993		HC0296336311	29	0	2	
129.	Trần Văn Phương 15/01/1975	095075013555 Việt Nam		Ths, Việt Nam 2012	Giáo dục thể chất	1999		HC1020105145 4	22	0	1	
130.	Nguyễn Văn Trung	023174320 Việt Nam		Ths, Việt Nam	Giáo dục thể chất					0	1	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến.		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (theo thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
131.	Bùi Lâm Thương 19/09/1988	052088016628 Việt Nam		ThS, Việt Nam 2010	Giáo dục thể chất	2011		HC4797911352 101	11	0	0	
132.	Phan Châu Hoàng Ân 25/09/1993	086093005432 Việt Nam		Ths, Việt Nam, 2020	Giáo dục thể chất		1/11/2021 Hợp đồng	HC4798621777 319	01	0	0	